BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

Kiến tạo tương lai

ACBS

www.acbs.com.vn

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2017

MỤC LỤC

Đánh giá của Chủ tịch HĐTV và Tổng Giám đốc 04

Tổng quan ACBS 08
Giá trị cốt lõi
Lịch sử phát triển
Sơ đồ tổ chức

Báo cáo hoạt động 2017 18

Báo cáo tài chính 24

Kế hoạch 2018 80

THÔNG ĐIỆP CHỦ TỊCH HĐTV & TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông **Nguyễn Đức Thái Hân**
Chủ tịch HĐTV

Năm 2017: Một thập kỷ sau cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế toàn cầu đồng loạt khởi sắc

Gần 10 năm sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009, nền kinh tế các nước trên thế giới – từ các cường quốc đến các nước phát triển và các thị trường mới nổi – đều đồng loạt phát tín hiệu tích cực. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) nâng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu lên 3,6% cho năm 2017,cao hơn nhiều so với mức 3,1% đạt được năm 2016. Trong khi đó, ngân hàng thế giới (World Bank) dự báo chỉ số tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2017 sẽ cao hơn 25,0% so với năm 2016.

Nền kinh tế Mỹ, nền kinh tế lớn nhất thế giới đã đạt được mục tiêu tăng trưởng 2,3% cho năm 2017. Đây là một kết quả tốt so với mức tăng trưởng 1,5% năm 2016. Tốc độ tăng trưởng cao giúp giảm áp lực cho Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed). Tính đến ngày 13/12/2017, Fed đã nâng lãi suất lần thứ 3 trong năm 2017 lên mức 1,25%-1,5%. Động thái này phản ánh sự tự tin của Ngân hàng Trung ương đối với nền kinh tế và kỳ vọng về thị trường lao động vững mạnh tại Mỹ. Tại thời điểm cuối năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp tại Mỹ đạt 4,1%, là mức thấp nhất trong 16 năm qua.

Bất chấp những bất ổn về chính trị, thị trường EU cũng có một năm thuận lợi với dự báo kinh tế 19 nước Eurozone sẽ đạt tăng trưởng 2,2% - cao hơn mức dự báo 1,7% được Ủy ban châu Âu (EC) đề ra ban đầu và là mức cao nhất trong vòng một thập kỷ qua. Động thái thu hẹp quy mô mua trái phiếu chính phủ từ 60 tỷ EUR xuống 30 tỷ EUR cho giai đoạn 1/2018-9/2018 cho thấy khu vực EU đang dần thoát khỏi khủng hoảng.

Khu vực châu Á – Thái Bình Dương (APAC) là khu vực đạt mức tăng trưởng cao nhất và là động lực chính cho sự phục hồi kinh tế toàn cầu. Tiêu dùng trong nước, tăng trưởng xuất khẩu và đẩy mạnh đầu tư là yếu tố cơ bản thúc đẩy nền kinh tế tại các nước trong khu vực này. Dòng vốn đổ vào các nước APAC tăng ngay từ đầu năm 2017 phản ánh nền kinh tế vững chắc. Riêng với khu vực ASEAN, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã nâng mức dự báo tăng trưởng 2017 cho khu vực từ 5,0% lên 5,2%.

Kinh tế Việt Nam: tăng trưởng vượt chỉ tiêu

Năm 2017, tăng trưởng GDP Việt Nam đạt 6,81%, mức tăng trưởng cao nhất trong vòng một thập kỷ qua và vượt mức chỉ tiêu 6,7% do Quốc hội đề ra. GDP bình quân đầu người được cải thiện rõ nét, tăng 3,7 triệu đồng (170 USD) so với 2016 và đạt 53,5 triệu đồng/người/năm (2.385 USD/người/năm). Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát tiếp tục được kiểm soát ổn định dưới 4,0% và dừng ở mức 3,5%.

Ngành dịch vụ và công nghiệp tiếp tục là 2 ngành đóng góp nhiều nhất vào GDP 2017 với tăng trưởng lần lượt là 12,3% và 13,3%. Đặc biệt là khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo ghi nhận giá trị tăng cao với mức tăng 19,1% - mức tăng trưởng cao nhất trong 6 năm trở lại đây – nhờ vào sự đóng góp của 2 doanh nghiệp Samsung và Formosa.

Trong năm 2017, vốn FDI vào Việt Nam đạt 35,88 tỷ USD, tăng 44,4% so với 2016. Đây là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm qua. Tình hình giải ngân FDI trong năm qua cũng tăng cao và đạt 17,5 tỷ USD với nhiều dự án trọng điểm như nhà máy nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2, nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1, nhà máy nhiệt điện BOT Nam Định 1, dự án đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn…

Hệ thống ngân hàng được hưởng lợi từ chính sách nới lỏng tín dụng. Tăng trưởng tín dụng đạt 16,96% trong năm 2017 và lãi suất vẫn được duy trì ở mức thấp. Khối lượng tín phiếu đang lưu hành đạt 32.310 tỷ đồng phản ánh tình hình tài chính khỏe mạnh của hệ thống ngân hàng với thanh khoản dồi dào.

Thị trường chứng khoán Việt Nam: một năm ấn tượng với nhiều kỷ lục

Thị trường chứng khoán Việt Nam là thị trường đạt mức tăng trưởng cao nhất khu vực châu Á trong năm 2017 với mức tăng trưởng kỷ lục đạt 46,5%. Tính đến thời điểm cuối năm, chỉ số VN-Index đạt 984,24 điểm, lập đỉnh cao nhất trong vòng 9 năm qua. Trong năm 2017, làn sóng cổ phần hóa và thoái vốn của doanh nghiệp Nhà nước, cùng với làn sóng các cổ phiếu có vốn hóa lớn như VIC, ROS, VNM, SAB, MSN… đã thúc đẩy quy mô thị trường tăng trưởng mạnh mẽ.

Mức vốn hóa toàn thị trường đạt 3.360 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2017, tăng 73% so với năm 2016 và tương đương 74,6% GDP cả nước, vượt chỉ tiêu 70% đề ra cho năm 2020. Giá trị giao dịch bình quân phiên trên sàn HoSE đạt 4.138 tỷ đồng, tăng 71% so với năm 2016. Trong năm 2017, thị trường chứng khoán Việt Nam đón nhận sự tham gia mạnh mẽ của khối ngoại, với mức mua ròng đạt 26.000 tỷ đồng.

THÔNG ĐIỆP CHỦ TỊCH HĐTV & TỔNG GIÁM ĐỐC

Thị trường chứng khoán Việt Nam là thị trường đạt mức tăng trưởng cao nhất khu vực châu Á trong năm 2017 với mức tăng trưởng kỷ lục đạt 46,5%. Tính đến thời điểm cuối năm, chỉ số VN-Index đạt 984,24 điểm, lập đỉnh cao nhất trong vòng 9 năm qua. Trong năm 2017, làn sóng cổ phần hóa và thoái vốn của doanh nghiệp Nhà nước, cùng với làn sóng các cổ phiếu có vốn hóa lớn như VIC, ROS, VNM, SAB, MSN… đã thúc đẩy quy mô thị trường tăng trưởng mạnh mẽ.

Ông **Trinh Thanh Can**
Tổng Giám đốc

Thị trường chứng khoán Việt Nam: một năm ấn tượng với nhiều kỷ lục

Thị trường chứng khoán Việt Nam là thị trường đạt mức tăng trưởng cao nhất khu vực châu Á trong năm 2017 với mức tăng trưởng kỷ lục đạt 46,5%. Tính đến thời điểm cuối năm, chỉ số VN-Index đạt 984,24 điểm, lập đỉnh cao nhất trong vòng 9 năm qua. Trong năm 2017, làn sóng cổ phần hóa và thoái vốn của doanh nghiệp Nhà nước, cùng với làn sóng các cổ phiếu có vốn hóa lớn như VIC, ROS, VNM, SAB, MSN… đã thúc đẩy quy mô thị trường tăng trưởng mạnh mẽ.

Mức vốn hóa toàn thị trường đạt 3.360 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2017, tăng 73% so với năm 2016 và tương đương 74,6% GDP cả nước, vượt chỉ tiêu 70% đề ra cho năm 2020. Giá trị giao dịch bình quân phiên trên sàn HoSE đạt 4.138 tỷ đồng, tăng 71% so với năm 2016. Trong năm 2017, thị trường chứng khoán Việt Nam đón nhận sự tham gia mạnh mẽ của khối ngoại, với mức mua ròng đạt 26.000 tỷ đồng.

Công ty chứng khoán ACB trong năm 2017

Trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng mạnh và bền vững với thị trường chứng khoán được xem là điểm sáng của nền kinh tế trong năm 2017, công ty chứng khoán ACBS cũng đạt được một số thành tựu với lợi nhuận trước thuế tăng 15,4% so với năm 2016. Trong năm 2017, công ty đã tập trung nguồn lực phát triển hoạt động môi giới chứng khoán, đặc biệt là đối với khách hàng cá nhân. Doanh thu từ mảng dịch vụ và phí môi giới tăng 30,9% so với năm trước. Doanh thu từ hoạt động cho vay ký quỹ tăng 8,42% với dư nợ cho vay ký quỹ cuối năm đạt 2.105,7 tỷ đồng. ACBS đã tích cực tái cơ cấu bảng cân đối tài sản, cắt giảm các khoản đầu tư không hiệu quả, đồng thời duy trì giá trị đầu tư ở mức thấp với danh mục đầu tư được chọn lọc cẩn trọng.

Với quyết tâm giành lại thị phần, công ty đã có mặt trở lại trong top 10 công ty có thị phần lớn trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ quý IV. Đối với sàn HNX, ACBS đã quay trở lại top 5 với thị phần đạt 6,08% trong quý IV và giữ vị trí thứ 6 trong cả năm 2017. Đối với sàn HoSE, ACBS giữ vị trí thứ 7 trong quý IV/2017.

Năm 2017 cũng là năm đánh dấu nhiều hoạt động tích cực của ACBS, tạo tiền đề cho sự phát triển mạnh mẽ vào năm 2018. Công ty đã nâng cấp hệ thống vận hành, xây dựng đội ngũ nhân viên năng động, chuyên nghiệp, đồng thời mở rộng qui mô hệ thống kênh phân phối. Với chủ trương thu hút nhân tài, ACBS đặt chính sách đào tạo làm trọng tâm, đồng thời tổ chức cuộc thi Trade Pro nhằm tìm kiếm những tài năng trẻ trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán.

Triển vọng năm 2018

Năm 2018 được đánh giá là một năm tiếp tục tăng trưởng của thị trường chứng khoán Việt Nam bởi làn sóng cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp Nhà nước, đặc biệt là khối ngân hàng. Tăng trưởng GDP dự kiến sẽ tiếp tục duy trì mức 6,5%-6,8% và lạm phát ổn định dưới 4%.

Về phía ACBS, chúng tôi sẽ tiếp tục lấy nghiệp vụ môi giới khách hàng cá nhân làm nền tảng, song song với đẩy mạnh hoạt động môi giới khách hàng định chế và lên kế hoạch tự doanh một cách cẩn trọng. Công ty tiếp tục nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, cùng với sự phát triển nhiều sản phẩm mới và chính sách giao dịch ký quỹ được điều chỉnh linh hoạt, ACBS sẽ từng bước giành lại thị phần, khẳng định vị thế công ty trong ngành. Trong năm 2018, công ty đã triển khai cuộc thi ACBS Top Trader, tạo ra một sân chơi chứng khoán minh bạch và kịch tính cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp trên cả nước, mở rộng mạng lưới khách hàng cho công ty. ACBS đã lên kế hoạch về hệ thống vận hành, cũng như nguồn nhân lực để xây dựng và giới thiệu mảng chứng khoán phái sinh đến khách hàng trong năm.

TỔNG QUAN ACBS

ACBS

Năm 2017, công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) vinh dự là 1 trong 10 đơn vị được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX) trao tặng bằng khen " Công ty chứng khoán thành viên tiêu biểu 2017" với những tiêu chí an toàn tài chính, thị phần môi giới cổ phiếu, công tác phối hợp với HNX và tuân thủ nghĩa vụ thành viên. ACBS cung cấp cho khách hàng tổ chức và cá nhân những dịch vụ tài chính, dịch vụ tư vấn đầu tư chuyên nghiệp.

Thừa hưởng thế mạnh về tiềm lực tài chính và cơ sở khách hàng từ ngân hàng mẹ, ngân hàng TMCP Á Châu, ACBS đã không ngừng củng cố nguồn nhân lực, nghiên cứu cải tiến hệ thống, công nghệ để gia tăng giá trị dịch vụ cung cấp đến khách hàng. Hơn 16 năm hình thành và phát triển, ACBS luôn chú trọng đến việc xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả với mục tiêu phát triển bền vững. Đến nay, ACBS luôn giữ vững vị trí trong top 10 công ty có thị phần lớn trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Giá trị cốt lõi

Giá trị cốt lõi Mỗi tổ chức, mỗi cá nhân đều được cấu thành từ các giá trị và cá tính riêng biệt. Những giá trị này sẽ tạo nên nền tảng và giá trị cốt lõi của doanh nghiệp. ACBS được xây dựng và phát triển trện nền tảng các giá trị cốt lõi sau:

- **Đáng tin cậy:** Minh bạch và cẩn thận, luôn tập trung vào việc đảm bảo quyền lợi khách hàng
- **Thân thiện:** Vui vẻ hòa nhã, luôn tập trung vào việc thấu hiểu nhằm đem lại sự hài lòng cho khách hàng
- **Nhạy bén:** Linh hoạt với nhu cầu của khách hàng, nhạy bén với thay đổi của thị trường. tập trung phát triển, ứng dụng công nghệ mới vì lợi ích cao nhất của khách hàng. Định hướng phát triển

Gần 18 năm hoạt động, ACBS luôn định hướng phát triển theo mô hình Ngân hàng đầu tư hiện đại, chuyên nghiệp, và là sự lựa chọn đầu tiên cho đối tác là các doanh nghiệp, tổ chức tài chính quốc tế cũng như những nhà đầu tư cá nhân. Góp phần xây dựng những chuẩn mực minh bạch, chuyên nghiệp cho ngành chứng khoán nói riêng và thị trường tài chính nói chung.

Lịch sử phát triển

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) được thành lập theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 06/GPH&KD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29/06/2000. Hội sở chính đặt tại: 41 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Với vốn điều lệ 1,500 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu hơn 1,800 tỷ đồng. Tổng tài sản hơn 2,200 tỷ đồng.

2000

Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp phép hoạt động 06.UBCK – GPHĐKD cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB thành lập với 100% vốn chủ sở hữu của Ngân hàng TMCP Á Châu.

2005

ACBS thay đổi vốn điều lệ lần thứ nhất(1), tăng lên 100 tỷ đồng (Một trăm tỷ đồng).

2006

Tháng 05/2006, vốn điều lệ tăng lần hai (2) là 250 tỷ đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng).

Chuyển trụ sở chính đến 9 Lê Ngô Cát, P.7, Q.3

2007

Tháng 09/2007, thay đổi vốn điều lệ lần ba (3), tăng thành 500 tỷ đồng (Năm trăm tỷ đồng).

Ra mắt và chính thức đưa vào sử dụng hệ thống giao dịch trực tuyến, cho phép giao dịch qua Internet với phương thức bảo mật bằng Chứng chỉ số.

2008

Ngày 04/09/2008, ACBS tăng vốn lần thứ tư (4), vốn điều lệ lúc này là 1.000 tỷ đồng (Một ngàn tỷ đồng).

Trụ sở chính chuyển đến 107N Trương Định, phường 6, quận 3.

Đồng thời, nghiệp vụ Quản lý Danh mục đầu tư được hủy bỏ theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2009

Ngày 04/11/2009, ACBS tăng vốn điều lệ lần thứ năm (5), 1.500 tỷ đồng. (Một ngàn năm trăm tỷ đồng).

Định vị thương hiệu với giá trị cốt lõi: An toàn, Chính xác, Bảo mật, Sáng tạo.

2010

Kỷ niệm 10 năm thành lập ACBS

Đưa vào sử dụng dịch vụ giao dịch qua Tổng đài điện thoại 1900 5555533.

Chuyển đổi phương thức bảo mật từ Chứng chỉ số hành USB Token cho các giao dịch qua Internet.

2011

ACBS vinh hạnh được Tạp chí Asiamoney trao tặng nhiều danh hiệu xuất sắc như:

Chất lượng dịch vụ khách hàng tốt nhất;

Thực hiện giao dịch tốt nhất;

Tổ chức sự kiện và hội thảo tốt nhất;

Tổ chức giới thiệu cơ hội đầu tư và gặp gỡ doanh nghiệp tốt nhất;

Chuyên viên môi giới xuất sắc nhất;

2012

ACBS đã chính thức triển khai giải pháp kết nội diện SWIFT với các ngân hàng lưu ký nước ngoài.

Đứng hạng 3 về thị phần môi giới trên cả hai sàn HOSE và HNX.

2013

Đưa vào sử dụng phần mềm giao dịch ACBS Trading cho thiết bị di động dùng hệ điều hành iOS

2014

13/06/2014, ACBS chuyển đổi trụ sở chính đến 41 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1.

Thay đổi giá trị cốt lõi: Chính trực, Hiệu quả, Hài hòa, Cẩn trọng, Cách tân.

2015

Chính thức vận hành hệ thống giao dịch mới hiện đại, an toàn, bảo mật hơn.

Ra mắt phần mềm giao dịch ACBS Trading cho máy tính bàn, máy tính xách tay và các thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android.

Được vinh danh trong top 10 các Công ty Chứng khoán tiêu biểu của Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

2016

06/01/2016, ra mắt và chính thức đưa bào sử dụng hệ thống nhận diện thương hiệu mới trên nền tảng những giá trị cốt lõi "Đáng tin cậy – Thân thiện – Nhạy bén"

22/04/2016, khai trương phòng giao dịch Bàu Cát;

Nâng cao thành công hệ thống giao dịch mới hiện đại, nhanh gọn, an toàn, bảo mật hơn;

Là 1 trong 4 Công ty Chứng khoán được UBND Thành phố Hồ Chí Minh vinh danh và trao tặng bằng khen do có hoạt động xuất sắc nhiều năm liền.

2017

Thành lập chi nhánh Đồng Nai;

Ra mắt ứng dụng ACBS trade giúp giao dịch chứng khoán trực tuyến trên iOS và Android;

Quý III/ 2017 Thanh lập chi nhánh Mạc Đĩnh Chi 4;

Tổ chức Cuộc thi "TRADE PRO 2017" dành cho sinh viên yêu thích chứng khoán thuộc ngành kinh tế - tài chính, chứng khoán hoặc ngân hàng trên địa bàn TP.HCM.

ACBS được vinh danh trong top 10 các Công ty Chứng khoán thành viên tiêu biểu;

Ra mắt chương trình Top Trader – Nhà đầu tư tài năng

Sơ đồ tổ chức

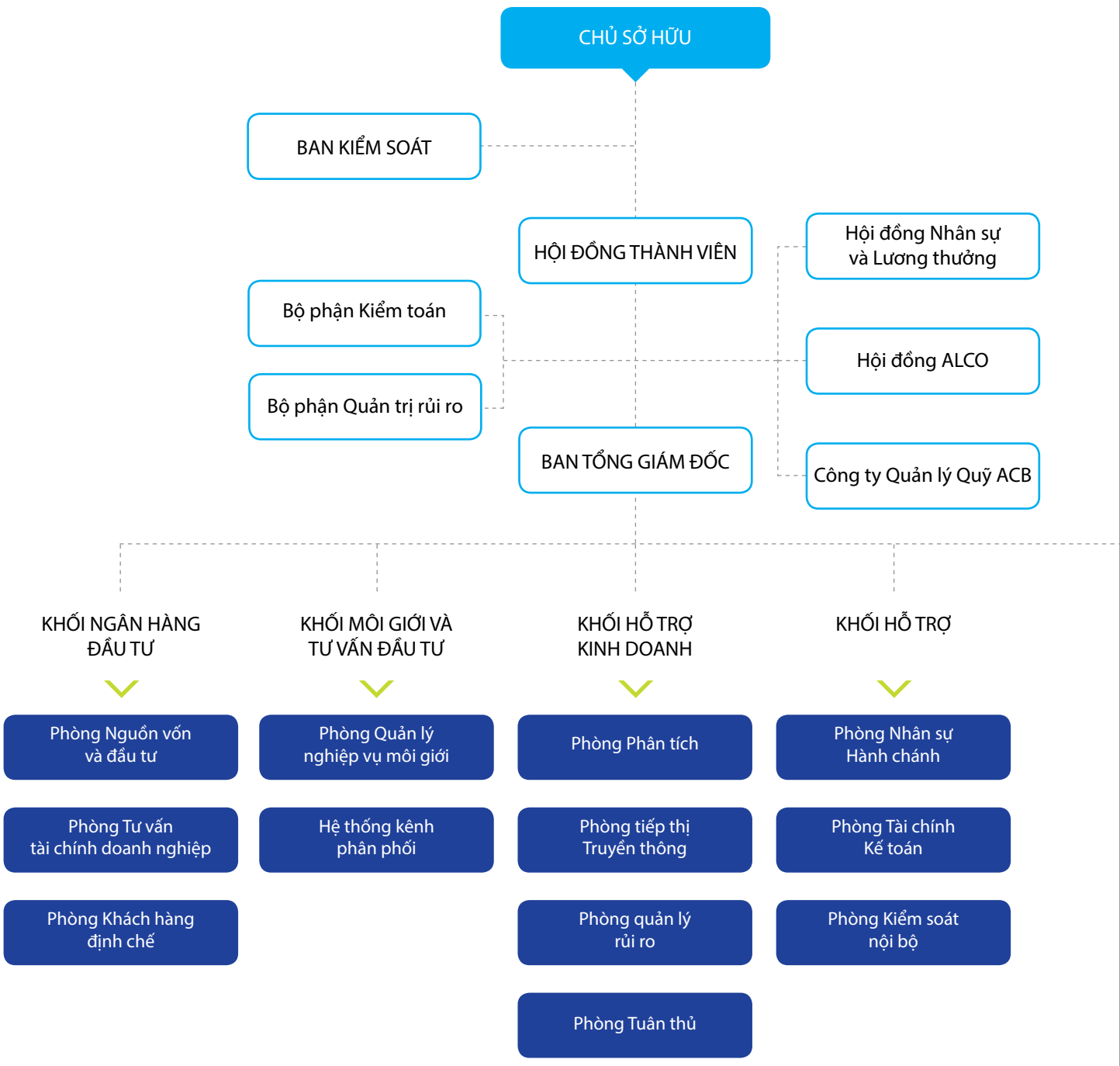
CHỦ SỞ HỮU
BAN KIỂM SOÁT
HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Hội đồng Nhân sự và Lương thưởng
Bộ phận Kiểm toán
Hội đồng ALCO
Bộ phận Quản trị rủi ro
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Công ty Quản lý Quỹ ACB
KHỐI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ
KHỐI MÔI GIỚI VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ
KHỐI HỖ TRỢ KINH DOANH
KHỐI HỖ TRỢ
Phòng Nguồn vốn và đầu tư
Phòng Quản lý nghiệp vụ môi giới
Phòng Phân tích
Phòng Nhân sự Hành chánh
Phòng Tư vấn tài chính doanh nghiệp
Hệ thống kênh phân phối
Phòng tiếp thị Truyền thông
Phòng Tài chính Kế toán
Phòng Khách hàng định chế
Phòng quản lý rủi ro
Phòng Kiểm soát nội bộ
Phòng Tuân thủ

KHỐI VẬN HÀNH

Phòng Dịch vụ Chứng khoán

Phòng Giao dịch chứng khoán

Phòng Công nghệ thông tin

Cơ cấu nhân sự

Nguồn nhân lực là tài sản quý giá và đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động của ACBS.Chính vì lẽ đó, trong quá trình hình thành và phát triển ACBS không ngừng xây dựng các chính sách đãi ngộ, tuyển dụng và quản lý nguồn nhân lực minh bạch, công bằng, khách quan và cạnh tranh để thu hút và giữ gìn nhân tài nhằm đáp ứng yêu cầu khắt khe nguồn nhân lực trong ngành chứng khoán nói riêng và tài chính nói chung.

ACBS luôn hướng tới việc xây dựng một môi trường làm việc hiệu quả và thân thiện để tất cả thành viên có điều kiện phát huy năng lực và kiến thức cũng như sở trường của mình, đồng thời khuyến khích và thúc đẩy tinh thần học hỏi, chia sẻ kỹ năng, tri thức giữa các thành viên trong công ty.

Đội ngũ nhân lực ACBS có trình độ chuyên môn cao được đào tạo trong và ngoài nước, có kỹ năng chuyên sâu và có kinh nghiệm phong phú trong lĩnh vực tài chính. 99% nhân viên ACBS có trình độ Đại học trở lên. Trong đó 15% nhân viên có trình độ thạc sỹ tốt nghiệp các trường danh tiếng trong và ngoài nước.

Trình độ

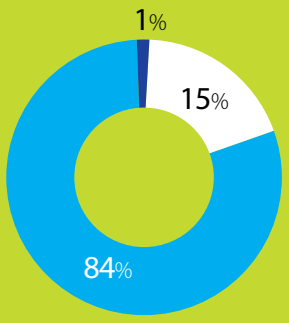

Nguồn nhân lực ACBS có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, năng động và sáng tạo.

Độ tuổi

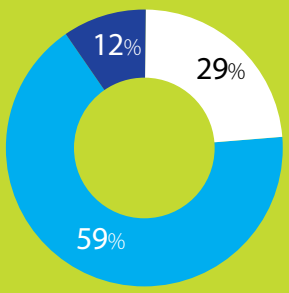

Tính đến ngày 31/12/2017, tổng số cán bộ, nhân viên của ACBS là 266 người, trong số đó 51% là nữ nhân viên .

Chính sách đãi ngộ và đào tạo

Chính sách đãi ngộ cho nhân viên của ACBS được dựa trên cơ sở gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh và chất lượng phục vụ khách hàng.

Ngoài chính sách lương lương cơ bản, lương kinh doanh, lương tháng 13, và các khoản thưởng hoàn thành công việc theo hiệu quả hoạt động của cá nhân và đơn vị. ACBS cũng chú trọng xây dựng và hoàn thiện chính sách thưởng cạnh tranh để thu hút và giữ gìn nhân tài cho các đơn vị trực tiếp kinh doanh cũng như toàn thể nhân viên .

Tất cả nhân viên chính thức của ACBS đều được hưởng các chế độ bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh thực hiện chính sách phúc lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật, ACBS cũng thể hiện sự quan tâm đến đời sống CB-CNV thông qua các khoản phúc lợi khác như : chính sách mua bảo hiểm tai nạn cho nhân viên, bảo hiểm sức khỏe tự nguyện, khám sức khỏe định kỳ, tiền thưởng nhân dịp các ngày lễ lớn của Quốc gia, ngày lễ Quốc tế thiếu nhi 1/6 và ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, tiền hỗ trợ bữa ăn trưa, cấp phát trang phục làm việc, nghỉ mát hằng năm.

ACBS quan tâm sâu sắc đến chính sách đào tạo. Vì đây là yếu tố rất quan trọng để phát triển và thu hút nhân tài cũng như khuyến khích người lao động đồng hành lâu dài cùng sự phát triển của công ty. ACBS không ngừng cập nhật các kiến thức liên quan đến lĩnh vực chứng khoán và đào tạo chuyên sâu các nghiệp vụ tùy theo từng lĩnh vực chuyên môn từ cấp nhân viên đến cấp quản lý.

Tổng số nhân viên ACBS có chứng chỉ hành nghề là 172 người, chiếm tỉ trọng 65% toàn thể nhân viên.

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Đức Thái Hân
Chủ tịch HĐTV

Ông Nguyễn Đức Thái Hân tốt nghiệp Cử nhân khoa học, ngành vật lý lý thuyết, Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

Năm 1994, ông tham gia công tác tại Ngân hàng TMCP Á Châu và trải qua các vị trí sau: Phó Trưởng Phòng Nghiên cứu và phát triển, Phó Trưởng Phòng Tín dụng, Trưởng Phòng Kinh doanh tiền tệ, Trưởng Phòng Kinh doanh vốn, Trưởng Phòng Kinh doanh ngoại hối. Từ năm 2008 ông Hân đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Á Châu. Hiện nay ông được phân công chỉ đạo hoạt động của Khối Thị trường tài chính và Trung tâm vàng, và Phó Chủ tịch ALCO.

Ông Nguyễn Đức Thái Hân tham gia vào Hội đồng thành viên ACBS vào ngày 28/01/2016 và giữ chức vụ thành viên. Ngày 19/05/2017 Ông Nguyễn Đức Thái Hân được bổ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên ACBS.

Ông Trần Trọng Kiên
Thành viên

Ông Trần Trọng Kiên tốt nghiệp Cử nhân tiếng Anh tại Trường ĐH sự phạm Hà Nội và Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Trường Tổng hợp Hawaii. Ông từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo trong quá trình công tác tại Công ty TNHH du lịch Đống Đa, Lữ hành Chợ Lớn, Victoria Hotels. Ông được Hội đồng quản trị ACB đề cử và Đại hội đồng cổ đông bầu chức danh Thành viên HĐQT ngày 26/12/2012. Hiện nay, ông là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Du lịch Thiên Minh.

Ông Trần Trọng Kiên được bổ nhiệm làm thành viên HĐTV ACBS từ tháng 7/2013 đến nay.

Ông Từ Tiến Phát
Thành viên

Ông Từ Tiến Phát có bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

Với 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, Ông Phát đã đảm nhiệm vị trí quản lý cao tại Ngân hàng ACB.Hiện nay, ông Phát đồng thời giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc ngân hàng ACB và thành viên Hội đồng thành viên công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên
Thành viên

Bà Như Uyên tốt nghiệp cử nhân Công nghệ thông tin tại trường đại học Monash – Úc và tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị kinh doanh – Đại học Melbourne – Úc năm 2008. Bà có 15 năm kinh nghiệm làm việc trong các tổ chức tài chính - ngân hàng.

Bà bắt đầu làm việc vào năm 2001 tại Arthur Andersen với chức vụ chuyên viên tư vấn kinh doanh. Năm 2003, Bà Uyên tham gia KPMG Việt Nam với công việc là chuyên viên tư vấn cao cấp. Từ năm 2004, Bà nắm giữ những vị trí lãnh đạo tại các tổ chức tài chính lớn như Giám đốc đầu tư tại Qũy Mekong Capital (2004-2006), Giám đốc nghiệp vụ tại Qũy đầu tư Drag-on Capital (2008-2014).

Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên chính thức gia nhập tập đoàn ACB từ 04/2015 với cương vị Giám đốc đầu tư và là thành viên của Hội đồng thành viên ACBS từ 07/2015.

Ban Tổng giám đốc

Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng giám đốc

Ông Trịnh Thanh Cần tốt nghiệp Cử nhân Quản trị kinh doanh ngành Tài chính tại Đại học Northridge, bang California, Mỹ, sau đó làm việc tại Tower Asset Management và Ngân hàng Downey Savings từ năm 2000 đến 2003. Ông Cần có 15 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành Tài chính Chứng khoán Việt Nam.

Ông Cần bắt đầu sự nghiệp tại Việt Nam vào năm 2003 với Qũy VinaCapital ở cương vị chuyên viên đầu tư. Năm 2005 ông tham gia vào ngân hàng HSBC với vị trí Giám đốc quan hệ khách hàng của Khối Tập đoàn Đa quốc gia và Định chế tài chính. Từ năm 2007, ông bắt đầu nắm các vị trí quản lý tại các công ty chứng khoán hàng đầu như Giám đốc Phân tích công ty chứng khoán Bản Việt (2007-2011), Giám đốc Điều hành Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp tại công ty chứng khoán HSC từ 2011 đến 03/2015.

Ông Trịnh Thanh Cần được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc ACBS từ tháng 06/2015.

Ông Diệp Thế Anh
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Diệp Thế Anh đã có kinh nghiệm hơn 12 năm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và tài chính, chứng khoán. Cụ thể, sau 2 năm làm việc với vai trò Quản lý Dự án tại ELCA, một công ty về công nghệ thông tin tại Thụy Sỹ, từ năm 2007 đến năm 2016, ông Diệp Thế Anh được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Công nghệ Thông tin tại Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM (HSC). Với việc ứng dụng công nghệ vào hệ thống vận hành của toàn bộ công ty, ông Diệp Thế Anh đã có nhiều đóng góp trong việc duy trì sự ổn định của hệ thống thông tin nhằm hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của công ty và tạo ra các giá trị kinh tế bền vững.

Từ tháng 3/2016, ông Diệp Thế Anh gia nhập ACBS và giữ chức vụ Giám đốc Khối Vận hành. Đến tháng 4/2017, ông Diệp Thế Anh được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám Đốc ACBS.

Ông Nguyễn Duy Khoa
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Duy Khoa đã có kinh nghiệm hơn 10 năm hoạt động trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, đặc biệt là mảng môi giới khách hàng cá nhân.

Nắm giữ nhiều vị trí quan trọng tại các công ty chứng khoán như Phó phòng Môi giới Công ty chứng khoán Sao Việt (VSSC); Giám đốc Chi nhánh Phú Nhuận Công ty Chứng khoán Maybank Kim Eng (KEVs) và Giám đốc Môi giới Khách hàng cá nhân tại Hội sở Công ty Chứng khoán Sài Gòn (SSI), ông Nguyễn Duy Khoa có nhiều kinh nghiệm và thành tích trong việc xây dựng chính sách bán hàng, chính sách sản phẩm tài chính, phát triển đội ngũ nhân viên môi giới trẻ và năng động.

Kể từ tháng 5/2017, Ông Nguyễn Duy Khoa chính thức gia nhập ACBS và được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám Đốc.

Báo cáo hoạt động 2017

Tổng quan môi trường kinh doanh 2017

Năm 2017 là một năm thành công với nhiều tín hiệu tích cực. GDP tăng trưởng 6,81%, vượt dự báo và kế hoạch đề ra. Tăng trưởng GDP đặc biệt bứt phá trong 6 tháng cuối năm với quý III đạt 7,46% và quý IV đạt 7,65%. Đây cũng là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm qua. Quy mô nền kinh tế năm 2017 đạt 5.007,9 nghìn tỷ đồng với GDP bình quân đầu người đạt 53,5 triệu đồng (~2.385 USD), tăng 170 USD so với năm 2016.

Đóng góp chính vào GDP là ngành dịch vụ tăng 7,44% và đóng góp 2,87 điểm phần trăm với 2 mảng lớn nhất là tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8%, đóng góp 2,77 điểm phần trăm. Ngoài ra, sự hồi phục của khu vực nông, lâm, thủy sản cũng đóng góp đáng kể với mức tăng trưởng đạt 2,9% và đóng góp 0,44 điểm phần trăm.

Tăng trưởng GDP

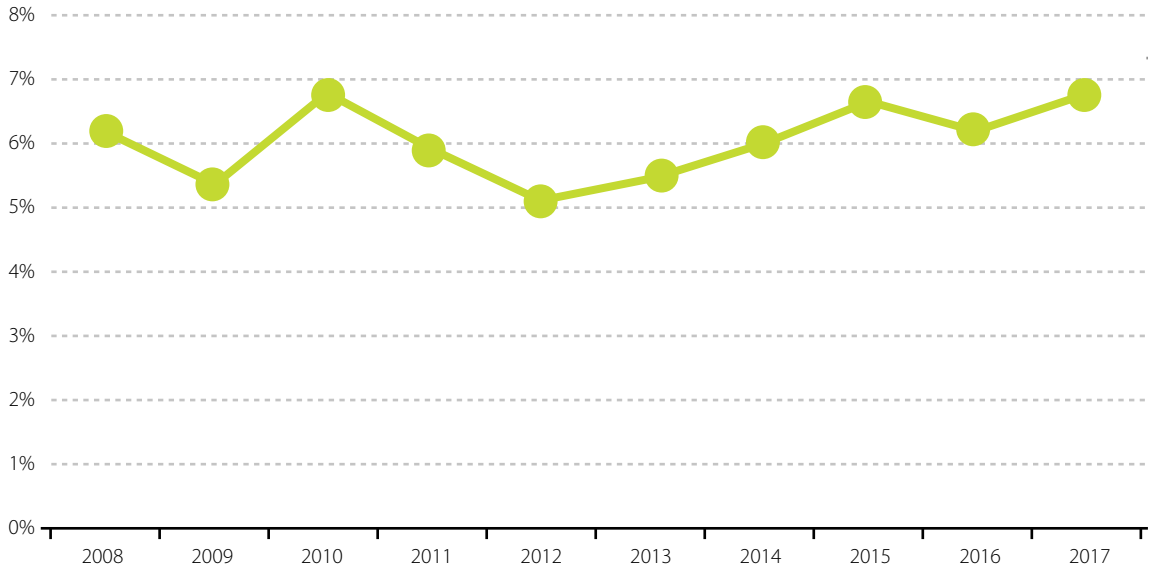

Cơ cấu GDP

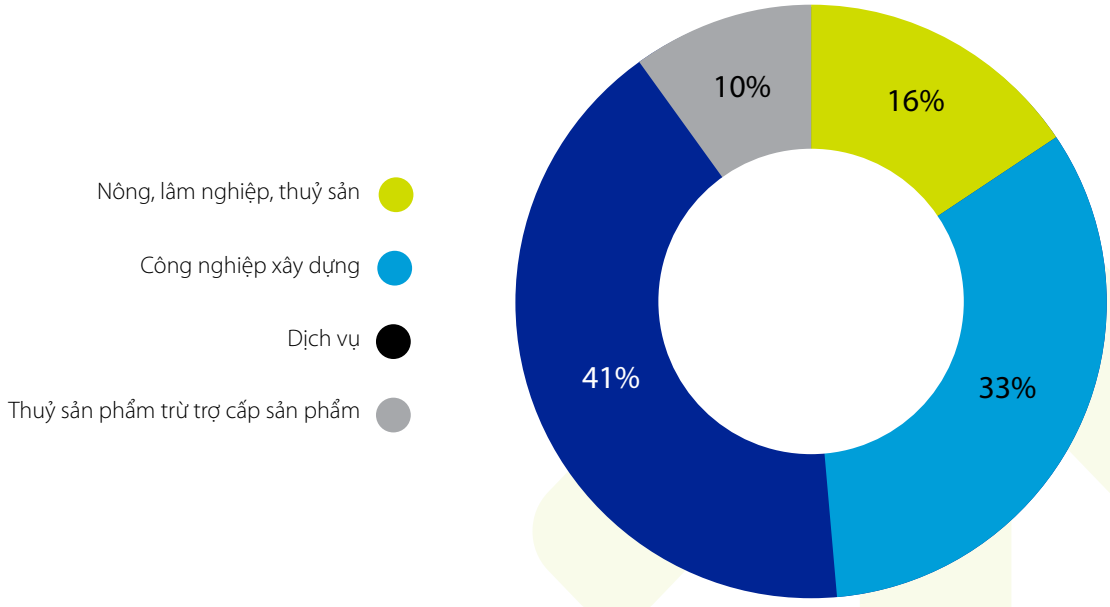

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Năm đạt 35,88 tỷ USD, tăng 44,4% so với năm 2016 và đây cũng là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm qua. Giải ngân FDI đạt 17,5 tỷ USD trong năm 2017. Nhìn chung, khu vực FDI xuất siêu 28,8 tỷ USD trong năm qua. Năm 2017 thu hút được nguồn vốn FDI lớn nhờ vào một số các dự án trọng điểm, chủ yếu tập trung vào công nghiệp chế biến chế tạo và ngành năng lượng như nhà máy nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2, nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1, nhà máy nhiệt điện BOT Nam Định 1, dự án Samsung Display…

Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp và ổn định, đạt 3,53%. Trong đó, thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,55%, giáo dục không thay đổi và hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,23%. Giá xăng, dầu diesel và giá gas điều chỉnh tăng trong đợt tăng cuối năm cũng góp phần làm tăng chỉ số tiêu dùng (CPI). Sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm, năng lượng và các mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm y tế và giáo dục, chỉ số lạm phát cơ bản tăng 1,41%.

Dự trữ ngoại hối được nâng lên mức kỷ lục, đạt 51,5 tỷ USD, tương ứng với lượng mua ròng lên tới 13 tỷ USD. Đỉnh điểm, có ngày được mua vào với mức cao nhất 3,6 tỷ USD – là mức cao nhất chưa từng có trong lịch sử từ trước đến nay – cho thấy quyết tâm của Nhà nước kiểm soát lạm phát và tỷ giá ổn định. Cùng với đó, tỷ giá USD trong năm được giao dịch ở mức thấp. Mặc dù Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã tăng lãi suất lên 3 lần trong năm nhưng tỷ giá USD/VND chỉ tăng 1,3%, đảm bảo sự cạnh tranh xuất khẩu cho Việt Nam.

Đối với các tổ chức tín dụng, nợ xấu được xử lý triệt để hơn nhờ tác động của Nghị quyết 42/2017/QH14. Tỷ lệ nợ xấu của ngành ngân hàng là 9,5% trong năm 2017. Tuy con số này vẫn còn cao nhưng cũng đã giảm đáng kể so với con số 11,5%. Tính cả năm, ngành ngân hàng đã xử lý được 70.000 tỷ đồng, với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng nợ xấu đạt 65,8%.

Khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế cao với mức tăng tưởng tín dụng toàn hệ thống đạt 19,3%, chủ yếu tập trung vào sản xuất kinh doanh. Tín dụng vào công nghiệp, thương mại và dịch vụ tăng 21,8% và tín dụng tiêu dùng tăng 65%.

Thị trường chứng khoán năm 2017

Với sự hỗ trợ vững chắc từ môi trường vĩ mô thuận lợi, cùng với làn sóng niêm yết mới của nhiều doanh nghiệp, chứng khoán Việt Nam đã có một năm thành công với nhiều kỷ lục. Trong năm 2017, thị trường chứng khoán Việt Nam được xếp vào top 5 thị trường tăng trưởng mạnh nhất thế giới với mức tăng trưởng đạt 46,5%. Chỉ số Vn-Index vượt mốc 900 điểm, đạt 984,24 điểm và lập đỉnh cao nhất trong vòng 9 năm qua.

Tổng vốn hóa tòa thị trường đã vượt chỉ tiêu 70% GDP vào năm 2020 đề ra trước đó khi đạt 3.360 tỷ đồng, tương đương với 74,6% GDP và tăng trưởng 73% so với năm 2016. Tổng giá trị mua ròng của nhà đầu tư nước ngoài đạt 1,85 tỷ USD, tăng hơn 6 lần so với năm 2016. Mặc dù có sự dịch chuyển của một số mã cổ phiếu lớn như SAB, ROS, VIC, VNM, VJC… với hệ số giá trên thu nhập (P/E) cao hướng đến trung bình các thị trường chứng khoán trong khu vực, nhìn chung thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn ở mức giá hấp dẫn, đặc biệt đối với các nhóm cổ phiếu với vốn hóa trung bình. Điều đó lý giải sức hút của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Đánh giá về hoạt động của khối bán lẻ 2017

Trong năm 2017, hoạt động của Khối bán lẻ tại ACBS có nhiều chuyển biến tích cực. Cụ thể:

- Doanh thu phí môi giới đạt 127.21 tỷ đồng (chỉ tính riêng Khối bán lẻ), tăng 43% so với năm 2016;
- Dư nợ cho vay ký quỹ tăng 47% so với số liệu đầu năm 2017, đạt 2,157 tỷ đồng vào ngày 31/12/2017. Lãi suất cho vay bình quân đạt 11.54%
- Thị phần môi giới tại HSX và HNX sau khi tụt giảm liên tục trong 6 tháng đầu năm thì đã được cải thiện sau đó. ACBS chiếm 3.13% thị phần HSX và 6.08% thị phần HNX trong năm 2017. Đặc biệt, quý 4/2017, ACBS xếp hạng 3 về thị phần tại HNX với 8.71%
- 4,616 tài khoản được mở mới, nâng tổng số tài khoản ACBS quản lý lên 70,010 tài khoản (không bao gồm các tài khoản do Phòng Định chế tài chính quản lý và các tài khoản đã đóng) chiếm 3.64% tổng số tài khoản trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong đó, có 14.66% tài khoản có phát sinh giao dịch trong năm 2017.
- Số lượng nhân viên môi giới, chăm sóc và phát triển khách hàng cuối năm 2017 là 129 nhân viên.

Năm 2017 cũng là năm mà Khối Bán lẻ tổ chức được nhiều hoạt động nổi bật, được đánh giá cao:

- Hiểu được tầm quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực trẻ, xây dựng đội ngũ kế thừa nhiều tiềm năng, từ tháng 9 đến tháng 11/2017, ACBS đã tổ chức cuộc thi Trade Pro với đối tượng là chủ yếu là sinh viên . Cuộc thi đã thu hút được hơn 591 thí sinh. Trong quá trình tham gia cuộc thi, các em được chia sẻ về định hướng nghề nghiệp môi giới chứng khoán, trải nghiệm giao dịch chứng khoán thực tế trên thị trường.
- Cuối năm 2017, ACBS đã triển khai chương trình Nhà đầu tư tài năng (ACBS Top Trader lần 1). Đây là sân chơi chuyên nghiệp đầu tiên tại Việt Nam dành cho các nhà đầu tư chứng khoá với tổng giá trị giải thưởng tối đa lên đến 3.75 tỷ đồng. Chương trình diễn ra từ ngày 15/12/2017 và kéo dài đến hết ngày 02/07/2018. Tính đến cuối năm 2017, đã có 784 nhà đầu tư đăng ký tham gia.

Bên cạnh đó, ACBS đang nỗ lực từng bước cải thiện chất lượng tư vấn. Bản tin phân tích được chỉnh sửa về nội dung cũng như hình thức; phát hành mới bản tin Lướt sóng, đưa ra các khuyến nghị mua/bán cụ thể dựa trên các tín hiệu phân tích kỹ thuật.

Đánh gía về hoạt động khối vận hành

Sau khi triển khai mô hình tài khoản tổng trên nền tảng Core giao dịch mới từ cuối năm 2016, trong nửa đầu năm 2017 ACBS đã hoàn thiện mô hình mới này và đã có những kết quả rất khả quan trong việc sử dụng nguồn vốn hiệu quả hơn trong việc vận hành các sản phẩm tài trợ giao dịch như ứng trước trong ngày và kí quỹ. Việc cân đối hiệu quả nguồn vốn này đã giúp cho ACBS đáp ứng tốt nhu cầu vay giao dịch kí quỹ rất cao vào nửa cuối năm 2017. Đối với khách hàng sử dụng mô hình tài khoản tổng giao dịch kí quỹ, việc đặt lệnh cũng được đáp ứng nhanh hơn gấp đôi so với mô hình tài khoản kết nối ngân hàng do không phải đi qua các bước trung gian kiểm tra bên phía ngân hàng trước khi gửi lệnh lên sàn. Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với các khách hàng giao dịch trong ngày khi cần phải bám sát nhịp của thị trường rất sôi động trong nửa cuối năm 2017.

Ngoài ra, mô hình giao dịch trên tài khoản kết nối ngân hàng cũng được thiết kế lại để ưu tiền sử dụng dòng tiền giao dịch bán chứng khoán trước thay vì tiền đang có bên ngân hàng trước nên cũng vừa giảm tải lượng qua ngân hàng hằng ngày vừa đáp ứng lệnh nhanh hơn gấp đôi so với mô hình kết nối trước đây. Trong tương lai, việc tối ưu hoá mô hình kết nối ngân hàng sẽ được tiếp tục để có thể kết hợp với việc quản lí dòng tiền hiệu quả hơn khi tham gia cả hai thị trường cơ sở và phái sinh.

Để đảm bảo tính ổn định cho hoạt động giao dịch hàng ngày, ACBS cũng đã đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin và các quy trình đảm bảo an toàn hệ thống nhằm phục vụ nhu cầu giao dịch của khách hàng tăng gần gấp đôi trong nửa cuối năm 2017. Những lúc thị trường nóng ACBS đã đáp ứng tốt khối lượng giao dịch cao gấp 3 lần so với đầu năm 2017. ACBS vẫn tiếp tục đầu tư nâng cấp cho hệ thống giao dịch nhằm đảo bảo vận hành liên tục ngay cả khi quy mô giao dịch tăng gấp đôi so với hiện tại.

Song song với các cải tiến vận hành, ACBS cũng cho ra mắt những tính năng mới như cho phép định giá cổ tức tiền vào tài sản đảm bảo và tính sức mua cho các tài khoản giao dịch kí quỹ, bổ sung chức năng xem Danh mục tài sản và lãi lỗ, cho phép giao dịch và thực hiện các dịch vụ tiện ích khác trên cả các Tiểu khoản trong ứng dụng di động, bảng giá giao dịch có tốc độ cập nhật nhanh nhất thị trường...

Đánh giá về hoạt động khối IB

Hoạt động tự doanh

2017 tiếp tục là một năm hoạt động tự doanh được tiến hành hiệu quả, với mức lợi nhuận đạt được cho các khoản đầu tư mới là khoảng 45 tỷ đồng trước thuế, đóng góp khoảng hơn 25% cho lợi nhuận toàn Công ty. Kết quả đạt được này có phần thấp hơn mục tiêu đề ra ban đầu, do trong năm 2017 không có nhiều cơ hội đầu tư phù hợp với chiến lược của ACBS ở thị trường chưa niêm yết, nên danh mục đầu tư chỉ giải ngân được khoảng 60% giá trị dự kiến. Tuy nhiên, nếu nhìn từ góc độ tỷ suất lợi nhuận thì năm 2017 tiếp tục là một năm hiệu quả, với tỷ suất sinh lời đầu tư (ROI) bình quân đạt xấp xỉ 30%.

Trên cơ sở nhận định thị trường năm 2018 sẽ tiếp tục có những cơ hội đầu tư tốt, đặc biệt ở các doanh nghiệp cổ phần hóa, ACBS đặt mục tiêu lợi nhuận đầu tư tăng từ 20-30% so với năm 2017.

Hoạt động đầu tư tại ACBS, dù ngắn hạn hay dài hạn, sẽ luôn được tiến hành dựa trên sự phân tích, nghiên cứu chuyên sâu và cẩn trọng, cùng với chế độ kiểm soát, báo cáo, và chính sách quản lý rủi ro được thực hiện một cách chặt chẽ. Đồng thời, tính hiệu quả luôn được đặt lên hàng đầu, với mục tiêu lợi nhuận ở mức bằng hoặc cao hơn chi phí vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các hoạt động xã hội khác

Nâng cao nhận diện thương hiệu trên thị trường và truyền thông nội bộ là 2 nghiệp vụ chính của Phòng Tiếp thị - Truyền thông. Bên cạnh các sự kiện thường niên, trong năm 2017, Phòng TT-TT đã tham gia hỗ trợ các dự án, tổ chức thành công nhiều hoạt động có ý nghĩa giáo dục, cũng như đóng góp những giá trị tích cực cho thị trường nói chung.

Tháng 8/2017, ACBS đã tổ chức thành công cuộc thi TRADE PRO mùa giải đầu tiên. Đây là một cuộc thi vừa có tính học thuật, vừa mang tính thực tiễn, bám sát diễn biến thực của thị trường dành cho sinh viên chuyên ngành tài chính, chứng khoán và ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. TRADE PRO đã quy tụ gần 1000 sinh viên của hơn 20 trường đại học tham gia gồm: ĐH Ngân hàng, ĐH Kinh tế, ĐH Ngoại thương, ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Bách khoa, ĐH Mở, ĐH Sài Gòn, ĐH Quốc tế Hồng Bàng, ĐH RMIT, ĐH Tài chính – Marketing… TRADE PRO là một hoạt động mà ACBS tổ chức nhằm góp phần tìm kiếm và nuôi dưỡng nhân tài trẻ, tạo ra nhiều cơ hội thực tập và việc làm tại công ty cho các bạn sinh viên có năng lực và niềm đam mê.

Không dừng lại ở đó, ngày 15/12, ACBS tổ chức họp báo chính thức ra mắt chương trình NHÀ ĐẦU TƯ TÀI NĂNG – TOP TRADER. Đây là một chương trình dành cho nhà đầu tư chuyên nghiệp trên toàn quốc với tổng giá trị giải thưởng lên đến 3,75 tỷ đồng. TOP TRADER vừa là một sân chơi hấp dẫn và kịch tính, vừa là một diễn đàn sôi động, quy tụ hơn 1300 nhà đầu tư chuyên nghiệp khắp cả nước. Để hỗ trợ nhà đầu tư tham gia chương trình, ACBS cũng đã tổ chức những buổi trò chuyện chuyên đề, cung cấp nhiều sản phẩm tư vấn hữu ích, phục vụ cho quá trình đầu tư.

Năm 2018, Phòng Tiếp thị - Truyền thông sẽ tiếp tục là cầu nối giữa ACBS với các hoạt động liên quan trực tiếp đến Ngân hàng ACB, thị trường chứng khoán, các chương trình từ thiện, tài trợ học bổng cho sinh viên, các sản phẩm truyền thông báo chí và các chương trình hấp dẫn dành cho nhà đầu tư.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Số 4104000006 ngày 31 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng kí Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 4104000006 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006.	
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 26/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 7 năm 2017.	
Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/5/2017)
	Ông Adrew Colin Vallis	Thành viên (Từ nhiệm ngày 24/11/2017)
		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/5/2017)
		Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 19/5/2017)
	Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên
	Ông Từ Tiến Phát	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc
	Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch Hội đồng Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11/7/2017)
	Ông Adrew Colin Vallis	Chủ tịch Hội đồng Thành viên (Từ nhiệm ngày 11/7/2017)
Trụ sở chính	41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh Chợ Lớn	747 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh Trương Định	107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Phòng giao dịch Bàu Cát	253-255-257 Nguyễn Hồng Đào, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Phòng giao dịch Minh Khai	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội	10 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 – 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Nai	Lầu 4, 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.G.P: 13 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2018 . Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2636-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6577
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B01 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.608.887.277.416**	**2.337.172.386.190**
110	**Tài sản tài chính**		**2.605.860.046.471**	**2.336.232.497.816**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	282.619.996.477	326.580.575.457
111.1	*Tiền*		*210.819.996.477*	*285.780.575.457*
111.2	*Các khoản tương đương tiền*		*71.800.000.000*	*40.800.000.000*
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.2(a)	200.794.509.898	490.737.436.790
113	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.2(b)	12.000.000.000	42.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.3	2.157.287.747.333	1.464.115.372.694
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2(a)	-	123.910.403.360
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(88.006.659.694)	(133.148.835.924)
117	Các khoản phải thu	3.4(a)	35.883.961.653	7.311.003.980
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*		*35.748.641.730*	*7.172.853.780*
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*135.319.923*	*138.150.200*
118	Trả trước cho người bán		537.979.450	334.629.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4(b)	5.421.670.715	15.496.157.020
122	Các khoản phải thu khác		564.933.619	155.278.419
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(1.244.092.980)	(1.259.522.980)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**3.027.230.945**	**939.888.374**
131	Tạm ứng		35.000.000	178.998.750
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.933.361.162	503.436.362
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		58.869.783	127.396.526
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	117.685.084
137	Tài sản ngắn hạn khác		-	12.371.652
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**113.916.477.772**	**124.464.813.166**
220	Tài sản cố định		69.319.920.181	79.592.158.383
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	47.777.123.737	54.205.257.481
222	*Nguyên giá*		*99.599.654.925*	*98.982.541.787*
223a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(51.822.531.188)*	*(44.777.284.306)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	21.542.796.444	25.386.900.902
228	*Nguyên giá*		*34.191.502.789*	*31.700.536.021*
229a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(12.648.706.345)*	*(6.313.635.119)*
250	**Tài sản dài hạn khác**		**44.596.557.591**	**44.872.654.783**
251	Ký quỹ dài hạn		579.092.000	170.625.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5	6.414.136.028	11.387.478.216
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.13	17.603.329.563	13.314.551.567
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.722.803.755.188**	**2.461.637.199.356**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B01 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**863.431.094.330**	**646.602.671.860**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**863.414.722.880**	**646.586.300.410**
311	Vay ngắn hạn	3.8	100.000.000.000	-
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	707.000.000.000	561.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		4.190.910.673	1.966.020.419
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1.298.402.908	8.066.617.268
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.10	-	21.390.700.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	27.288.896.758	24.962.581.044
323	Phải trả người lao động		7.633.185.860	12.177.433.902
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		165.989.630	168.566.380
325	Chi phí phải trả ngắn hạn		8.542.055.780	6.254.232.879
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	306.733.334
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn	3.12	7.295.281.271	10.293.415.184
340	**Nợ phải trả dài hạn**		**16.371.450**	**16.371.450**
353	Các khoản phải trả khác dài hạn		16.371.450	16.371.450
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.859.372.660.858**	**1.815.034.527.496**
410	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1	*Cổ phiếu phổ thông*		*1.500.000.000.000*	*1.500.000.000.000*
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		102.005.839.862	95.311.372.527
415	Quỹ dự phòng tài chính		123.255.739.077	116.561.271.742
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.111.081.919	103.161.883.227
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.722.803.755.188**	**2.461.637.199.356**

Phạm Thị Sanh	Nguyễn Phương Quang	Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B01 – CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		267.500.940.000	267.500.940.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		147.102.410.000	136.296.900.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		23.886.190.000	35.887.220.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		-	600.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		45.522.510.000	133.585.240.000
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		20.482.275.870.000	20.376.342.120.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*17.672.100.330.000*	*16.652.273.280.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*74.960.450.000*	*40.283.290.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*2.353.201.140.000*	*3.481.593.890.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*134.051.660.000*	*113.706.630.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*247.962.290.000*	*88.485.030.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		223.853.910.000	370.622.220.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*199.526.000.000*	*239.869.720.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*24.327.910.000*	*130.752.500.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		199.046.440.000	80.507.070.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		5.823.364.490.000	5.823.364.490.000
026	Tiền gửi của khách hàng		257.050.622.406	197.388.415.353
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		164.062.898.538	155.285.639.146

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**			
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		90.323.563.200	36.584.959.900
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.664.160.668	5.517.816.307
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		164.062.898.538	155.285.639.146
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*164.062.898.538*	*155.285.639.146*
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		394.262.300	3.529.116.300
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.269.898.368	1.988.700.007

Phạm Thị Sanh	Nguyễn Phương Quang	Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Mẫu số B02 – CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		121.878.733.709	98.292.638.737
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*4.1*	*83.357.834.894*	*93.954.018.909*
01.2	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*4.2*	*20.023.675.776*	-
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*		*18.497.223.039*	*4.338.619.828*
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		2.014.872.419	4.824.068.383
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		188.235.973.943	173.623.334.770
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	965.647.800
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		152.958.847.362	116.855.631.212
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		8.096.872.401	9.803.562.523
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.129.545.455	3.011.159.093
11	Thu nhập hoạt động khác		2.102.376.769	10.095.124.010
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**476.417.222.058**	**417.471.166.528**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(146.221.298.523)	(77.137.711)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính*	*4.1*	*(11.979.193.128)*	*(68.254.791)*
21.2	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*4.2*	*(134.242.105.395)*	-
21.3	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		-	*(8.882.920)*
24	Hoàn nhập/(chi phí dự phòng) tài sản tài chính		44.698.106.873	(83.720.507.055)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(2.411.020.430)	(3.332.215.432)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(103.074.530.095)	(80.629.939.507)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(11.912.464.476)	(10.804.605.033)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(3.176.608.320)	(3.390.225.857)
32	Chi phí khác		-	(369.667.397)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(222.097.814.971)**	**(182.324.297.992)**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B02 – CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.493.474	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong năm		3.391.203.333	3.279.979.686
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**3.393.696.807**	**3.279.979.686**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(13.915.555)	-
52	Chi phí lãi trái phiếu và lãi vay		(45.300.582.948)	(50.006.003.145)
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**		**(45.314.498.503)**	**(50.006.003.145)**
61	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**		**(1.868.749.938)**	**(1.516.871.224)**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	4.3	**(47.907.309.280)**	**(45.805.145.271)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**162.622.546.173**	**141.098.828.582**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		1.204.100.758	741.477.929
72	Chi phí khác		(131.083.885)	(42.738.895)
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**1.073.016.873**	**698.739.034**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**163.695.563.046**	**141.797.567.616**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		277.913.992.665	141.797.567.616
92	Lỗ chưa thực hiện		(114.218.429.619)	-
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**		**(29.510.098.024)**	**(28.520.154.895)**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.4	(33.798.876.020)	(41.834.706.462)
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	4.4	4.288.777.996	13.314.551.567
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**134.185.465.022**	**113.277.412.721**

Phạm Thị Sanh	Nguyễn Phương Quang	Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B03b – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp**		**163.695.563.046**	**141.797.567.616**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**(194.471.296.591)**	**(39.524.159.166)**
03	Khấu hao tài sản cố định		14.471.068.820	9.463.351.759
04	Các khoản (hoàn nhập)/chi phí dự phòng		(45.157.606.230)	84.758.156.711
06	Chi phí lãi trái phiếu và lãi vay		45.300.582.948	50.006.003.145
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.352.145.147)	(4.824.068.383)
08	Dự thu tiền lãi		(206.733.196.982)	(178.927.602.398)
10	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**134.242.105.395**	**-**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		134.242.105.395	-
18	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(20.023.675.776)**	**-**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(20.023.675.776)	-
30	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(281.764.961.542)**	**(252.647.672.686)**
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)		299.634.900.633	(328.248.178.340)
32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		30.000.000.000	53.011.865.556
33	Tăng các khoản cho vay		(693.172.374.639)	(147.648.444.713)
35	Tăng các tài sản khác		(28.575.787.950)	(7.172.830.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		208.750.899.678	196.425.331.001
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		10.074.486.305	(6.689.109.196)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(291.970.116)	(124.247.508)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(2.254.145.893)	25.575.367.327
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.587.590.029	(13.609.161.186)
42	Giảm chi phí trả trước		2.543.417.388	4.838.718.375
43	Thuế TNDN đã nộp		(35.368.266.642)	(16.985.278.266)
44	Lãi vay đã trả		(45.600.350.076)	(31.978.521.781)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(6.971.564.810)	7.640.989.318
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(2.576.750)	56.360.322
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		3.895.706.336	(2.882.199.016)
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(4.544.248.042)	632.104.110
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(22.470.676.993)	14.509.561.311
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(198.322.265.468)**	**(150.374.264.236)**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B03b – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.128.254.580)	(2.685.884.671)
62	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		337.272.728	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.790.981.852)**	**(2.685.884.671)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	5.1, 5.2	1.018.000.000.000	887.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	5.1, 5.2	(772.000.000.000)	(501.000.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Công ty mẹ		(89.847.331.660)	(85.011.653.632)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**156.152.668.340**	**300.988.346.368**
90	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm**		**(43.960.578.980)**	**147.928.197.461**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**326.580.575.457**	**178.652.377.996**
101.1	Tiền		285.780.575.457	41.652.377.996
101.2	Các khoản tương đương tiền		40.800.000.000	137.000.000.000
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**		**282.619.996.477**	**326.580.575.457**
103.1	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		210.819.996.477	285.780.575.457
103.2	Các khoản tương đương tiền		71.800.000.000	40.800.000.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B03b – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		42.741.616.896.520	28.211.776.163.552
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(42.687.878.293.220)	(28.243.569.444.320)
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(42.002.127.453.290)	(4.335.187.068.937)
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		42.010.904.712.682	4.490.472.708.083
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.657.783.350.181	2.714.581.053.737
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.660.637.005.820)	(2.719.147.203.507)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**59.662.207.053**	**118.926.208.608**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**197.388.415.353**	**78.462.206.745**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		197.388.415.353	78.462.206.745
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*155.285.639.146*	-
33	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*		*36.584.959.900*	*68.409.889.168*
35	*Tiền gửi của các tổ chức phát hành*		*5.517.816.307*	*10.052.317.577*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**257.050.622.406**	**197.388.415.353**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		257.050.622.406	197.388.415.353
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*164.062.898.538*	*155.285.639.146*
43	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*		*90.323.563.200*	*36.584.959.900*
45	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*2.664.160.668*	*5.517.816.307*

Phạm Thị Sanh	Nguyễn Phương Quang	Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B04 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	**1.500.000.000.000**	**90.253.607.780**	**111.503.506.995**	**86.473.377.564**	**1.788.230.492.339**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	113.277.412.721	**113.277.412.721**
Chia lợi nhuận	-	-	-	(85.011.653.632)	**(85.011.653.632)**
Trích lập các quỹ trong năm	-	5.057.764.747	5.057.764.747	(10.115.529.494)	**-**
Khác	-	-	-	(1.461.723.932)	**(1.461.723.932)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**1.500.000.000.000**	**95.311.372.527**	**116.561.271.742**	**103.161.883.227**	**1.815.034.527.496**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	134.185.465.022	**134.185.465.022**
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	(89.847.331.660)	**(89.847.331.660)**
Trích lập các quỹ trong năm	-	6.694.467.335	6.694.467.335	(13.388.934.670)	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**1.500.000.000.000**	**102.005.839.862**	**123.255.739.077**	**134.111.081.919**	**1.859.372.660.858**

(*) Theo tờ trình 41.5/CV-ACBS của Tổng giám đốc ngày 27 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn đã tiến hành phân phối lợi nhuận hợp nhất cho năm 2016 với tổng giá trị là 89.847.331.660 Đồng.

Phạm Thị Sanh	Nguyễn Phương Quang	Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng kí Kinh doanh số 4104000006. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: www.acbs.com.vn
Điện thoại: (028) 38.234159 - 38.234160 - 38.234161

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày ngày 9 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.500 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

(a) Quy định hiện hành về giá trị hợp lý và cách thức hạch toán theo nguyên tắc giá trị hợp lý

Pháp luật kế toán chuyên ngành hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam là Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016") do Bộ Tài Chính ban hành.

Theo hai thông tư này, sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo một trong trong các mức giá sau:

(i) Giá gốc trừ dự phòng giảm giá; hoặc
(ii) Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Trường hợp công ty chứng khoán ghi nhận theo giá gốc, công ty chứng khoán áp dụng phương pháp hạch toán theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp hiện hành. Theo đó, cuối năm công ty chứng khoán đánh giá lại giá trị tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) để trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trường hợp công ty chứng khoán ghi nhận theo giá trị thị trường, công ty chứng khoán phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, công ty chứng khoán được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ công ty hoặc sổ tay định giá của công ty chứng khoán hoặc sau khi đã được ban giám đốc của công ty chứng khoán chấp thuận bằng văn bản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Theo Thông tư 210/2014, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13, trong đó bổ sung quy định về việc đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Luật kế toán này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Cũng theo Luật kế toán, việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

Cụ thể, trong năm 2017, Tập đoàn áp dụng chính sách kế toán đối với tài sản tài chính FVTPL là ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó đo lường và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính này theo nguyên tắc phi hồi tố.

(b) Thông tin so sánh

Do Thông tư 334/2016 được ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016, một vài số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 11.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, Ngân hàng mẹ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ sau đó được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Tập đoàn có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(iv) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động– Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Tập đoàn được yêu cầu phải thanh toán.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Tập đoàn áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất với ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính (tiếp theo)

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi:

Các cổ phiếu này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(iv) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)phát sinh trong năm kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(g) Dự phòng các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33.33%
Phương tiện vận tải	16.66%
Thiết bị quản lý	33.33%
Tài sản cố định khác	20% - 33.33%
Tài sản cố định vô hình	33.33%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất tình trạng hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của mỗi công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của mỗi công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Tập đoàn.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Tập đoàn ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.21 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Tập đoàn được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà lợi nhuận theo Tờ trình phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Hội đồng Thành viên.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.26 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.116.505	9.704.493
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Tập đoàn	210.804.891.124	285.760.220.325
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	11.988.848	10.650.639
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 7(b)) (*)	71.800.000.000	40.800.000.000
	282.619.996.477	326.580.575.457

(*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý(*) VND
(a) Các tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**214.220.134.713**	**127.219.153.910**	**127.219.153.910**	**511.453.380.945**	**446.225.814.273**	**490.125.604.670**
BTS	101.555.812.800	31.866.624.000	31.866.624.000	123.910.403.360	85.010.658.600	85.010.658.600
SGP	64.202.798.000	49.687.382.800	49.687.382.800	64.202.798.000	38.521.678.800	38.521.678.800
VSC	21.298.130.770	16.505.593.000	16.505.593.000	2.061.870	2.061.870	3.808.000
GMD	11.380.297.990	13.854.399.900	13.854.399.900	6.707.574.039	6.653.637.000	6.653.637.000
FPT	8.050.080.283	10.464.203.100	10.464.203.100	21.832.222.968	21.832.222.968	22.092.664.000
Khác	7.733.014.870	4.840.951.110	4.840.951.110	294.798.320.708	294.205.555.035	337.843.158.270
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	**99.790.804.804**	**71.957.355.988**	**71.957.355.988**	**102.192.459.205**	**100.511.796.331**	**100.512.360.731**
VAB	69.932.182.531	27.768.371.200	27.768.371.200	69.932.182.531	69.932.182.531	69.932.182.531
CKG	29.853.660.000	44.183.402.000	44.183.402.000	29.853.660.000	29.853.660.000	29.853.660.000
Khác	4.962.273	5.582.788	5.582.788	2.406.616.674	725.953.800	726.518.200
Chứng chỉ Quỹ	**1.002.000.000**	**1.618.000.000**	**1.618.000.000**	**1.002.000.000**	**1.017.000.000**	**1.017.000.000**
VFMVN30 ETF (VFMVN30)	1.002.000.000	1.618.000.000	1.618.000.000	1.002.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000
	315.012.939.517	**200.794.509.898**	**200.794.509.898**	**614.647.840.150**	**547.754.610.604**	**591.654.965.401**
(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)						
Tiền gửi có kì hạn ban đầu trên 3 tháng (Thuyết minh 7(b))	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
	12.000.000.000	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**	**42.000.000.000**	**42.000.000.000**	**42.000.000.000**

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày và so sánh với giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 mà không được ghi nhận sự ảnh hưởng của việc đánh giá lại vào báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(i)	214.220.134.713	5.077.102.242	(92.078.083.045)	127.219.153.910
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	(i)	99.790.804.804	14.330.573.534	(42.164.022.350)	71.957.355.988
Chứng chỉ Quỹ		1.002.000.000	616.000.000	-	1.618.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
		327.012.939.517	**20.023.675.776**	**(134.242.105.395)**	**212.794.509.898**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý(*) VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(i)	511.453.380.945	43.899.790.397	(65.227.566.672)	490.125.604.670
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	(i)	102.192.459.205	564.400	(1.680.662.874)	100.512.360.731
Chứng chỉ Quỹ		1.002.000.000	15.000.000	-	1.017.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		42.000.000.000	-	-	42.000.000.000
		656.647.840.150	**43.915.354.797**	**(66.908.229.546)**	**633.654.965.401**

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày và so sánh với giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 mà không được ghi nhận sự ảnh hưởng của việc đánh giá lại vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(i) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là một số cổ phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 83.900.026.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 101.793.129.600 đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và khoản trái phiếu do công ty phát hành với một ngân hàng thương mại cổ phần.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

(a) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 637/2011/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013). Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,029%/ngày đến 0,038%/ngày (2016: từ 0,029%/ngày đến 0,038%/ngày).

Lãi dự thu cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Nhà đầu tư trong nước	2.105.679.161.645	1.445.096.201.047

(b) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Chi tiết khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Nhà đầu tư trong nước	51.608.585.688	19.019.171.647

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a) Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu bán các tài sản tài chính	35.748.641.730	-	7.172.853.780	-
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7(b))	67.722.223	-	138.000.000	-
Khác	67.597.700		150.200	-
	35.883.961.653	**-**	**7.311.003.980**	**-**
(b) Phải thu phí dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu môi giới chứng khoán	3.805.135.041	-	2.385.871.841	-
Phải thu hoạt động tư vấn	444.000.000	-	11.932.276.000	-
Khác	1.172.535.674	-	1.178.009.179	-
	5.421.670.715	**-**	**15.496.157.020**	**-**

3.5 Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí thuê văn phòng	5.236.866.619	8.933.478.343
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	884.756.870	905.721.179
Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng	220.091.081	1.361.720.869
Chi phí khác	72.421.458	186.557.825
	6.414.136.028	11.387.478.216

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	11.387.478.216	15.754.450.630
Tăng	378.357.315	897.148.459
Phân bổ	(5.351.699.503)	(5.264.120.873)
Số dư cuối năm	6.414.136.028	11.387.478.216

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1.1.2017	62.445.734.395	6.635.897.859	3.974.201.300	23.753.324.030	2.173.384.203	**98.982.541.787**
Mua trong năm	-	-	977.240.000	730.623.850	-	**1.707.863.850**
Thanh lý, nhượng bán	-	(122.933.212)	(967.817.500)	-	-	**(1.090.750.712)**
Tại ngày 31.12.2017	62.445.734.395	6.512.964.647	3.983.623.800	24.483.947.880	2.173.384.203	**99.599.654.925**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1.1.2017	21.258.777.467	6.616.897.867	2.786.667.699	12.184.338.603	1.930.602.670	**44.777.284.306**
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	12.666.672	331.929.609	5.228.788.545	64.783.392	**8.135.997.594**
Thanh lý, nhượng bán	-	(122.933.212)	(967.817.500)	-	-	**(1.090.750.712)**
Tại ngày 31.12.2017	23.756.606.843	6.506.631.327	2.150.779.808	17.413.127.148	1.995.386.062	**51.822.531.188**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1.1.2017	41.186.956.928	18.999.992	1.187.533.601	11.568.985.427	242.781.533	**54.205.257.481**
Tại ngày 31.12.2017	38.689.127.552	6.333.320	1.832.843.992	7.070.820.732	177.998.141	**47.777.123.737**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 20,29 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 14,4 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 38,69 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 41,19 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 3.8).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2017	31.502.536.021	198.000.000	**31.700.536.021**
Mua trong năm	2.490.966.768	-	**2.490.966.768**
Tại ngày 31.12.2017	33.993.502.789	198.000.000	**34.191.502.789**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2017	6.253.135.119	60.500.000	**6.313.635.119**
Khấu hao trong năm	6.269.071.226	66.000.000	**6.335.071.226**
Tại ngày 31.12.2017	12.522.206.345	126.500.000	**12.648.706.345**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2017	25.249.400.902	137.500.000	**25.386.900.902**
Tại ngày 31.12.2017	21.471.296.444	71.500.000	**21.542.796.444**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3,08 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2,5 tỷ đồng).

Tập đoàn không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty mẹ phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng. Giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng đối với Công ty mẹ có nghiệp vụ tự doanh và môi giới. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty mẹ đã nộp đủ tối đa mức góp cho quỹ này.

3.8 Các khoản vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	-	200.000.000.000	(100.000.000.000)	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-
	-	300.000.000.000	(200.000.000.000)	100.000.000.000

(i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 13 tháng 6 năm 2018 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là từ 3 đến 6 tháng và được đảm bảo bằng 7.081.472 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn với giá trị ghi sổ là 31,87 tỷ đồng (31.12.2016: được đảm bảo bằng 6.437.702 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn với giá trị ghi sổ là 63,09 tỷ đồng), quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là bất động sản tại 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM có giá trị còn lại là 38,69 tỷ đồng (31.12.2016: 41,19 tỷ đồng).

Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và trong kỳ kết thúc cùng ngày.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.9 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	Lãi suất	Giá trị ghi sổ tại ngày 1.1.2017 VND	Số tăng trong năm VND	Số trả trong năm VND	Giá trị ghi sổ tại ngày 31.12.2017 VND
Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho:					
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	9,0%	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
VIETNAM DEBT FUND PSC	9,0% - 9,5%	-	140.000.000.000	-	140.000.000.000
CTCP Đầu tư Khách sạn Vina	9,0%	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	8,5%	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank	9,0%	-	64.000.000.000	-	64.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9,0%	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
KWE Beteiligungen AG	9,0%	50.000.000.000	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000
Phạm Thị Kiều Trang	9,0%	-	37.000.000.000	-	37.000.000.000
Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	9,0%	12.000.000.000	33.000.000.000	(12.000.000.000)	33.000.000.000
Andrew Colin Vallis	9,0%	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	8,0%	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
Cao Toàn Mỹ	9,0%	53.000.000.000	-	(53.000.000.000)	-
Công ty CP Xây dựng Coteccons	8,5%	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA	9,0%	-	11.000.000.000	(11.000.000.000)	-
Hoài Tú Hà	9,0%	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-
Lê Thanh Hồng	9,0%	21.000.000.000	-	(21.000.000.000)	-
Liễu Bình An	9,0%	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-
Ngân hàng TNHH INDOVINA	9,0%	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
Nguyễn Chí Cương	9,0%	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
		561.000.000.000	**718.000.000.000**	**(572.000.000.000)**	**707.000.000.000**

Đây là các trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, được đảm bảo bằng số cổ phiếu với giá trị ghi sổ là 52,03 tỷ đồng (31.12.2016: 38,7 tỷ đồng), được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu từ 8%/năm đến 9,5%/năm.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đây là khoản tiền đặt cọc của khách hàng để mua tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh. Theo điều khoản hợp đồng, số tiền này trong thời gian ứng trước không được hưởng lãi.

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	20.665.808.928	22.352.884.634
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	1.307.114.227	669.314.415
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	4.767.703.140	1.704.630.683
Các loại thuế khác	548.270.463	235.751.312
	27.288.896.758	24.962.581.044

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1.1.2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Cấn trừ với thuế nộp thừa VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	22.352.884.634	33.798.876.020	(35.368.266.642)	(117.685.084)	20.665.808.928
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	669.314.415	5.138.814.751	(4.501.014.939)	-	1.307.114.227
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	1.704.630.683	35.676.481.956	(32.613.409.499)	-	4.767.703.140
Các loại thuế khác	235.751.312	7.623.285.939	(7.310.766.788)	-	548.270.463
	24.962.581.044	**82.237.458.666**	**(79.793.457.868)**	**(117.685.084)**	**27.288.896.758**

3.12 Các khoản phải trả khác ngắn hạn

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả khác cho ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7(b))	5.760.553.274	9.826.826.174
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.534.727.997	466.589.010
	7.295.281.271	10.293.415.184

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Biến động gộp về thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	13.314.551.567	-
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động	4.288.777.996	13.314.551.567
Số dư cuối năm	17.603.329.563	13.314.551.567

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ dự phòng các khoản cho vay.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2017 là 20% (2016: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

4.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
LÃI BÁN						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM						
CTD	1.200.000	*181.154*	217.384.615.935	184.224.375.529	33.160.240.406	594.400.718
BSG	9.000.000	*11.967*	107.703.846.959	91.800.000.000	15.903.846.959	-
FPT	1.186.220	*54.812*	65.019.387.000	46.451.849.285	18.567.537.715	-
GMD	1.165.600	*41.464*	48.330.678.500	38.441.267.299	9.889.411.201	-
REE	1.228.420	*27.135*	33.333.573.000	30.007.813.392	3.325.759.608	24.975.010
Khác	1.315.270		23.700.336.000	21.189.296.995	2.511.039.005	93.334.643.181
	15.095.510		**495.472.437.394**	**412.114.602.500**	**83.357.834.894**	**93.954.018.909**
LỖ BÁN						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM						
BTS	2.460.540	*4.993*	12.284.245.950	22.354.590.560	(10.070.344.610)	-
DRC	250.740	*25.773*	6.462.425.000	8.225.335.467	(1.762.910.467)	-
Khác	276.450		8.930.608.000	9.076.546.051	(145.938.051)	(68.254.791)
	2.987.730		**27.677.278.950**	**39.656.472.078**	**(11.979.193.128)**	**(68.254.791)**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**214.220.134.713**	**127.219.153.910**	**(87.000.980.803)**	**5.077.102.242**	**(92.078.083.045)**
BTS	101.555.812.800	31.866.624.000	(69.689.188.800)	-	(69.689.188.800)
SGP	64.202.798.000	49.687.382.800	(14.515.415.200)	-	(14.515.415.200)
VSC	21.298.130.770	16.505.593.000	(4.792.537.770)	-	(4.792.537.770)
GMD	11.380.297.990	13.854.399.900	2.474.101.910	2.474.101.910	-
FPT	8.050.080.283	10.464.203.100	2.414.122.817	2.414.122.817	-
Khác	7.733.014.870	4.840.951.110	(2.892.063.760)	188.877.515	(3.080.941.275)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	**99.790.804.804**	**71.957.355.988**	**(27.833.448.816)**	**14.330.573.534**	**(42.164.022.350)**
VAB	69.932.182.531	27.768.371.200	(42.163.811.331)	-	(42.163.811.331)
CKG	29.853.660.000	44.183.402.000	14.329.742.000	14.329.742.000	-
Khác	4.962.273	5.582.788	620.515	831.534	(211.019)
Chứng chỉ Quỹ	**1.002.000.000**	**1.618.000.000**	**616.000.000**	**616.000.000**	**-**
VFMVN30 ETF (VFMVN30)	1.002.000.000	1.618.000.000	616.000.000	616.000.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**	**-**	**-**	**-**
Tiền gửi có kì hạn ban đầu trên 3 tháng (Thuyết minh 7(b))	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
	327.012.939.517	**212.794.509.898**	**(114.218.429.619)**	**20.023.675.776**	**(134.242.105.395)**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.3 Chi phí quản lý

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	25.607.755.742	24.983.353.510
Chi phí khấu hao	3.826.336.045	3.464.667.635
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.739.524.765	2.787.566.344
Chi phí văn phòng phẩm	1.053.376.963	577.750.490
Chi phí thuê văn phòng	1.328.972.784	1.328.972.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.279.954.016	9.258.861.766
Chi phí khác	3.071.388.965	3.403.972.742
	47.907.309.280	45.805.145.271

4.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2016: 20%) như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	163.695.563.046	141.797.567.616
Thuế tính ở thuế suất 20% (2016: 20%)	33.075.899.793	28.201.989.427
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.196.007.695)	(86.376.050)
Chi phí không được khấu trừ	26.216.777	8.530.667
Kết chuyển lỗ	(396.010.851)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	396.010.851
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	29.510.098.024	28.520.154.895
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	33.798.876.020	41.834.706.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.13)	(4.288.777.996)	(13.314.551.567)
	29.510.098.024	28.520.154.895

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

5.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo khế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.8 và Thuyết minh 3.9).

5.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo khế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.8 và Thuyết minh 3.9).

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

6.1 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	103.161.883.227	86.473.377.564
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	134.185.465.022	113.277.412.721
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(6.694.467.335)	(5.057.764.747)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(6.694.467.335)	(5.057.764.747)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	223.958.413.579	189.635.260.791
Lợi nhuận phân phối cho cho cổ đông trong năm	(89.847.331.660)	(85.011.653.632)
Khác	-	(1.461.723.932)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	134.111.081.919	103.161.883.227

7 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		
Lãi tiền gởi ngân hàng	7.640.163.965	6.737.355.110
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	2.053.273.632	1.795.346.551
Phí khác	240.298.602	200.009.958
Doanh thu hoạt động môi giới	85.552.320	-
Lợi nhuận cho thuê văn phòng	840.000.000	642.000.000
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	89.847.331.660	85.011.653.632
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.800.000.000	78.350.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.924.458.063	2.684.809.733

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu		
Tiền gởi tại Ngân hàng Mẹ	123.242.796.432	238.658.302.061
Tiền gởi ngân hàng có kì hạn dưới 3 tháng (Thuyết minh 3.1)	71.800.000.000	40.800.000.000
Tiền gởi ngân hàng có kì hạn trên 3 tháng (Thuyết minh 3.2(b) và 4.2)	12.000.000.000	42.000.000.000
Phải trả khác (Thuyết minh 3.12)	5.760.553.274	9.826.826.174
Lãi dự thu từ tiền gởi ngân hàng (Thuyết minh 3.4(a))	67.722.223	138.000.000
Phải thu khác	52.473.333	151.260.555

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu	161.055.719.763	123.893.606.128	188.235.973.943	1.129.545.455	2.102.376.769	**476.417.222.058**
(Chi phí)/thu nhập	(114.986.994.571)	(148.632.318.953)	44.698.106.873	(3.176.608.320)	-	**(222.097.814.971)**
	46.068.725.192	(24.738.712.825)	232.934.080.816	(2.047.062.865)	2.102.376.769	**254.319.407.087**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						(49.776.059.218)
Kết quả hoạt động						**204.543.347.869**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu	126.659.193.735	104.082.354.920	173.623.334.770	3.011.159.093	10.095.124.010	**417.471.166.528**
Chi phí	(91.434.544.540)	(3.409.353.143)	(83.720.507.055)	(3.390.225.857)	(369.667.397)	**(182.324.297.992)**
	35.224.649.195	100.673.001.777	89.902.827.715	(379.066.764)	9.725.456.613	**235.146.868.536**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						(47.322.016.495)
Kết quả hoạt động						**187.824.852.041**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Tập đoàn sẽ cảnh báo và Tập đoàn xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Tập đoàn buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.819.996.477	285.780.575.457
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	71.800.000.000	40.800.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.105.679.161.645	1.445.096.201.047
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	51.608.585.688	19.019.171.647
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)		
Phải thu bán các tài sản tài chính	35.748.641.730	7.172.853.780
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	135.319.923	138.150.200
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.421.670.715	15.496.157.020
Tài sản ngắn hạn khác	-	12.371.652
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	**2.481.213.376.178**	**1.813.515.480.803**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

  Tập đoàn có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Tập đoàn được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Tập đoàn ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Tập đoàn chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Tập đoàn.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Tập đoàn đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

  Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn là không trọng yếu vì Tập đoàn chỉ có một số tiền rất ít bằng đô la Mỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

  Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản đánh giá lại theo giá trị hợp lý có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 10,04 tỷ đồng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác với số tiền là 121.326.650.632 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 47.970.985.750 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Tập đoàn, phản ánh khả năng của Tập đoàn trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Tập đoàn.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Tập đoàn được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC ("Thông tư 226") ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC ("Thông tư 165") ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty mẹ là 722,72% và của công ty con là 264%.

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các công ty thuộc Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	5.315.870.700	5.313.672.900
Từ 2 đến 5 năm	18.024.783.600	19.262.293.500
Trên 5 năm	5.760.553.275	9.826.826.175
Tổng cộng	**29.101.207.575**	**34.402.792.575**

11 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng. Chi tiết số liệu bị ảnh hưởng và sau khi trình bày lại như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
110	**Tài sản tài chính**	**2.335.897.868.816**	**334.629.000**	**2.336.232.497.816**
114	Các khoản cho vay	1.445.096.201.047	19.019.171.647	1.464.115.372.694
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(66.908.229.546)	(66.240.606.378)	(133.148.835.924)
118	Trả trước cho người bán	-	334.629.000	334.629.000
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	34.515.328.667	(19.019.171.647)	15.496.157.020
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(67.500.129.358)	66.240.606.378	(1.259.522.980)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**	**1.274.517.374**	**(334.629.000)**	**939.888.374**
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	567.037.232.879	(6.037.232.879)	561.000.000.000
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	217.000.000	6.037.232.879	6.254.232.879

Một vài số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 334/2016.

11 THÔNG TIN SO SÁNH

(b) Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Một vài thu nhập/chi phí đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 334/2016.

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Lưu chuyển tiền tệ của khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được tách khỏi lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và trình bày trong một phần riêng biệt trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

12 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

13 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

		Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a)	Của Tập đoàn		
	Cổ phiếu	19.837.400	479.646.838.700
b)	Của nhà đầu tư		
	Cổ phiếu	5.328.581.138	87.272.436.532.300
	Trái phiếu	138.790.000	14.928.886.330.000
		5.487.208.538	102.680.969.701.000

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Phạm Thị Sanh	Nguyễn Phương Quang	Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

ACBS

Số: 31.3/CV-ACBS.18

TP.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Năm 2017 so với Năm 2016 trên 10%

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Năm 2017 so với Năm 2016 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	134	113	21

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động tăng với số tiền 59 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư tăng 20 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay tăng 14 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới tăng 36 tỷ đồng; doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán giảm 1 tỷ đồng; doanh thu hoạt động tư vấn giảm 2 tỷ đồng và thu nhập hoạt động khác giảm 8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 40 tỷ đồng. Biến động tăng này chủ yếu từ khoản lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 12 tỷ đồng, chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính tăng 134 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 22 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 1 tỷ đồng; chi phí dự phòng tài sản tài chính & tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay giảm 129 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016.
- Chi phí quản lý tăng 2 tỷ đồng.
- Chi phí tài chính giảm 4 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế *của năm 2017 so với năm 2016* đã tăng 21 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 13 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thanh Cần

Nơi nhận
- *Như trên;*
- *Lưu P.HC và P.KT*

KẾ HOẠCH 2018

Triển vọng thị trường 2018

Triển vọng 2018

Ngân hàng Thế giới (World Bank) xếp hạng môi trường kinh doanh Việt Nam thứ 68/190, tăng 14 bậc so với năm 2017 cho thấy các tín hiệu tích cực sẽ tiếp tục được duy trì trong năm sau. Tăng trưởng GDP dự kiến sẽ duy trì mức 6,5-6,7%, được hỗ trợ bởi ngành công nghiệp và xây dựng với các chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ cao. Ngành dịch vụ dự kiến cũng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng nhờ vào tăng trưởng bán lẻ và tăng trưởng du lịch.

Lạm phát năm 2018 dự kiến vẫn được duy trì dưới mức 4%. Tuy nhiên, sự phục hồi của giá dầu và giá thực phẩm dự kiến sẽ tăng có thể tác động nhẹ lên chỉ số tiêu dùng.

Thanh khoản hệ thống tổ chức tín dụng hiện đang dồi dào, đặc biệt là đối với các ngân hàng lớn. Với luật các tổ chức tín dụng cho phép ngân hàng phá sản (có hiệu lực từ ngày 5/1/2018) thì dòng tiền sẽ ngày càng chảy về các tổ chức lớn có thương hiệu và uy tín. Mặc dù hàng loạt ngân hàng đã cam kết giảm lãi suất cho vay theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, tuy nhiên do các ngân hàng cần tăng lãi suất huy động, thu hút dòng tiền nên việc giảm lãi suất trong năm 2018 vẫn còn nhiều rào cản.

Nợ xấu dự kiến sẽ tiếp tục được xử lý triệt để, và tác dụng tích cực từ Nghị quyết 42 sẽ ngày một rõ ràng.

Đối với thị trường chứng khoán, năm 2018 dự kiến sẽ tiếp tục với làn sóng cổ phần hóa và bán vốn doanh nghiệp Nhà nước. Tâm lý tích cực tiếp tục được lan tỏa trên thị trường, mở ra nhiều cơ hội đầu tư mới, thúc đẩy vốn hóa thị trường và thanh khoản cao hơn, là nền tảng hướng đến sự tăng trưởng bền vững. Ngành ngân hàng, bất động sản và tiêu dùng dự kiến sẽ là những ngành có tăng trưởng tốt trong năm 2018.

Hoạt động nghiên cứu phân tích

Trong năm 2017 phòng phân tích đã viết các báo cáo phân tích cho 36 mã cổ phiếu và hơn 30 mã cổ phiếu khác vẫn được các chuyên viên phân tích quan sát, theo dõi. Bước sang năm 2018, phòng phân tích đạt mục tiêu nâng tổng số mã cổ phiếu phân tích lên 45 mã, tập trung vào các doanh nghiệp mới niêm yết và tập trung vào nhóm cổ phiếu với vốn hóa trung bình, nhằm tìm kiếm những cơ hội đầu tư mới và hấp dẫn cho nhà đầu tư, tìm ra những mã cổ phiếu Alpha chưa được phân tích nhiều trên thị trường.

Trong năm 2018, phòng phân tích sẽ đưa ra những báo cáo tổng quan về ngành, giúp các nhà đầu tư có cái nhìn khái quát hơn về môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Đó cũng sẽ là nền tảng cho các báo cáo chiến lược, các buổi nói chuyện chuyên đề với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Các báo cáo Flash note cũng được cho ra đời, kịp thời cập nhật cho nhà đầu tư về các bước dịch chuyển lớn trên thị trường đối với ngành hoặc mã cổ phiếu, giúp nhà đầu tư có những quyết định và phản ứng kịp thời đối với thị trường và danh mục đầu tư của mình.

Đối với khối khách hàng cá nhân, báo cáo Lướt sóng tiếp tục là công cụ gắn kết ACBS và các nhà đầu tư cá nhân trong nước, với các khuyến nghị ngắn và trung hạn cùng với các phân tích kỹ thuật.

Song song đó, báo cáo ETF, báo cáo vĩ mô vẫn tiếp tục được gửi đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Kế hoạch phát triển khối bán lẻ

Mục tiêu hoạt động trong năm 2018 của Khối Bán lẻ ACBS là tiếp tục duy trì và phát triển thị phần môi giới. Để đạt được mục tiêu này, ACBS sẽ thực hiện:

- Đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ, chính sách khách hàng; duy trì ổn định và đảm bảo nguồn vốn cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ;
- Nâng cao chất lượng tư vấn của nhân viên môi giới bằng cách tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu về kiến thức nghiệp vụ cũng như các kỹ năng mềm để phục vụ khách hàng tốt hơn;
- Đánh giá lại chính sách hoạt động môi giới để tăng năng lực cạnh tranh so với các Công ty chứng khoán khác, thu hút được nhân sự có chất lượng; đồng thời, tiếp tục tổ chức chương trình ACBS Trade Pro để tìm kiếm và đào tạo những nhân sự trẻ tiềm năng;
- Nghiên cứu, cải tiến chương trình ACBS Top Trader ngày một hoàn thiện hơn trong những lần tổ chức tiếp theo.

Các dự án vận hành

Đầu năm 2018, ACBS đã khởi động dự án triển khai hệ thống giao dịch phái sinh với mục tiêu cung cấp cho các khách hàng khả năng giao dịch trên thị trường phái sinh đã đi vào hoạt động vào cuối năm 2017. Dự kiến hệ thống giao dịch phái sinh mới sẽ chính thức hoạt động trong tháng 6 năm 2018 với các tính năng giao dịch theo nhu cầu hiện tại của thị trường. Trong

nửa cuối năm 2018, ACBS sẽ tiếp tục nghiên cứu việc tích hợp với hệ thống giao dịch trên thị trường cơ sở để có thể triển khai nhiều tiện ích và sản phẩm cho khách hàng đồng thời trên cả hai thị trường.

Trong quý 2 năm 2018, thị trường cơ sở sẽ đón chào sản phẩm mới Chứng quyền có đảm bảo (Covered Warrant), một sản phẩm có nhiều điểm lợi cho nhà đầu tư cá nhân với hệ số đòn bẩy cao, lợi nhuận không hạn chế và khoản lỗ tối đa cố định, giao dịch và thanh toán dễ dàng, thanh khoản cao. ACBS đã đáp ứng cho nhu cầu giao dịch cho sản phẩm chứng quyền này ngay khi sản phẩm đầu tiên được phát hành ra thị trường. ACBS cũng đang nghiên cứu để có thể trở thành nhà phát hành chứng quyền trong tương lai, tham gia vào sân chơi mới rất hấp dẫn và cạnh tranh này.

Theo kế hoạch thay đổi hệ thống giao dịch mới của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM, ACBS cũng đã thành lập dự án để đảm bảo đi cùng với Sở trong suốt thời gian triển khai dự án. Dự án này là một trong những dự án trọng điểm của thị trường chứng khoán nói chung trong năm 2018 và dự kiến sẽ đi vào hoạt động chính thức vào nửa đầu 2019. Hệ thống giao dịch mới của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM là một trong những hệ thống giao dịch tiên tiến nhất thế giới, hứa hẹn sẽ mang lại nhiều sản phẩm hấp dẫn cũng như khả năng đáp ứng giao dịch rất cao.

Tiếp theo những thành công nhất định của chương trình TopTrader lần 1, ACBS sẽ tiếp tục cho ra mắt chương trình TopTrader lần 2 với một số thay đổi tích cực giúp cho chương trình hấp dẫn hơn. Để đáp ứng quy mô lớn hơn của chương trình TopTrader lần 2, một số cải tiến liên tục về mặt quy trình đăng kí tham gia cũng như cập nhật thông tin của chương trình sẽ được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng của chương trình.

Hoạt động nghiên cứu phân tích

Trong năm 2017 phòng phân tích đã viết các báo cáo phân tích cho 36 mã cổ phiếu và hơn 30 mã cổ phiếu khác vẫn được các chuyên viên phân tích quan sát, theo dõi. Bước sang năm 2018, phòng phân tích đạt mục tiêu nâng tổng số mã cổ phiếu phân tích lên 45 mã, tập trung vào các doanh nghiệp mới niêm yết và tập trung vào nhóm cổ phiếu với vốn hóa trung bình, nhằm tìm kiếm những cơ hội đầu tư mới và hấp dẫn cho nhà đầu tư, tìm ra những mã cổ phiếu Alpha chưa được phân tích nhiều trên thị trường.

Trong năm 2018, phòng phân tích sẽ đưa ra những báo cáo tổng quan về ngành, giúp các nhà đầu tư có cái nhìn khái quát hơn về môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Đó cũng sẽ là nền tảng cho các báo cáo chiến lược, các buổi nói chuyện chuyên đề với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Các báo cáo Flash note cũng được cho ra đời, kịp thời cập nhật cho nhà đầu tư về các bước dịch chuyển lớn trên thị trường đối với ngành hoặc mã cổ phiếu, giúp nhà đầu tư có những quyết định và phản ứng kịp thời đối với thị trường và danh mục đầu tư của mình.

Đối với khối khách hàng cá nhân, báo cáo Lướt sóng tiếp tục là công cụ gắn kết ACBS và các nhà đầu tư cá nhân trong nước, với các khuyến nghị ngắn và trung hạn cùng với các phân tích kỹ thuật.

Song song đó, báo cáo ETF, báo cáo vĩ mô vẫn tiếp tục được gửi đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước.